TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/KDTM-PT
Ngày 15 tháng 01 năm 2018
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chưng.

Ông Trần Văn Thái.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Lan - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Trịnh Duy Tám - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 15 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2017/TLPT-KDTM ngày 03/11/2017 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2017/KDTM-ST ngày 19/9/2017 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2017/QĐPT-KDTM ngày 11/12/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đ - Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Trung H, chức vụ Phó Tổng Giám đốc và ông Vũ N - Chức vụ Chuyên viên Phòng xử lý nợ thuộc Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Q; Địa chỉ: Đường P, quận Đ1, thành phố Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2015 và Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2016), vắng mặt.

Bị đơn: 1/ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1958, vắng mặt.

2/ Bà Chu Thị P1, sinh năm 1960, vắng mặt.

Đều cư trú: Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Chu Thị H1, sinh năm 1964, vắng mặt.

2/ Anh Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1986, vắng mặt.

Đều cư trú: xã L, huyện B, tỉnh Lào Cai.

3/ Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1982, vắng mặt.

Nơi cư trú: xã L, huyện B, tỉnh Lào Cai.

4/ Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1990, vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn T1, thị trấn Y1, huyện L1, tỉnh Yên Bái.

5/ Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1959, vắng mặt

6/ Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1960, vắng mặt

Đều cư trú: Thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

7/ Phòng công chứng V2.

Người đại diện: Ông Lê Văn D1- Trưởng phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ninh Thị L2- Công chứng viên (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2017). Địa chỉ: Đường A, phường B2, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

8/ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện: Ông Nguyễn Chí T2- Trưởng phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thành N1- Phó Trưởng phòng (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2017), vắng mặt.

Địa chỉ: Thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

9/ Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện: Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1963; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P2, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/8/2016 của Ngân hàng Q và quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 14/9/2012 giữa Ngân hàng Q - Chi nhánh V2 với vợ chồng ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 ký kết Hợp đồng tín dụng số 234.12.VP/HM.91/863770.01 với nội dung: Cho ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 vay số tiền là 1.000.000.000 đồng theo 10 khế ước nhận nợ với lãi suất là 11,7%/năm, biên độ 3,6%/năm; thời hạn giải ngân theo hạn mức 12 tháng kể từ ngày 14/9/2012, mỗi khế ước nhận nợ có thời hạn không quá 04 tháng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh đồ nhựa; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Ngân hàng đã giải ngân cho ông V và bà P1 tổng số tiền 1.000.000.000 đồng.

Để đảm bảo khoản vay, giữa Ngân hàng với ông V, bà P1 và ông Nguyễn Văn B1, bà Chu Thị H1 đã ký kết 02 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, cụ thể như sau:

Tài sản thứ nhất: Theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 319.11.VP/BĐS.2376/863770.01 ngày 08/4/2011, ông V và bà P1 thế chấp 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số: 368.1, tờ bản đồ số 06, diện tích 228m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã H, huyện

Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: X457431 ngày 09/10/2003 mang tên ông Nguyễn Văn V.

Tài sản thứ hai: Theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 398.12.VP/BĐS.169/863770.01 ngày 15/9/2012, ông B1 và bà H1 thế chấp 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số: 294, tờ bản đồ số 6, diện tích 217m^2, địa chỉ thửa đất tại xã H, huyện L3, tỉnh Vĩnh Phú (nay là thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc) đã được Ủy ban nhân dân huyện L3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A215544 ngày 15/10/1990 mang tên ông Nguyễn Văn B1.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông V và bà P1 đã trả cho Ngân hàng 20.892.959 đồng tiền lãi, sau đó vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhưng ông V và bà P1 không thực hiện. Tính từ ngày 17/10/2013 đến hết ngày 17/9/2017 ông V và bà P1 còn nợ Ngân hàng 1.703.515.004 đồng, trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và lãi phát sinh trong hạn là 18.965.208 đồng, lãi quá hạn là 684.549.796 đồng. Ngân hàng đề nghị ông V và bà P1 phải trả toàn bộ tiền gốc và lãi là 1. 703.515.004 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 18/9/2017 cho đến khi trả hết nợ theo Hợp đồng. Trường hợp ông V và bà P1 không trả được nợ, đề nghị Toà án cho xử lý các tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản không đủ thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng, thì ông V và bà P1 vẫn phải có trách nhiệm trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 trình bày: Thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản và quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng như đại diện Ngân hàng trình bày là đúng. Do ông bà gặp khó khăn về kinh tế nên không có khả năng trả nợ như cam kết. Ngân hàng yêu cầu ông bà trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi như trên, ông V và bà P1 đề nghị được trả 1.000.000.000 đồng gốc trong thời hạn 05 năm và xin không phải trả tiền lãi. Trong trường hợp không trả được nợ phải xử lý tài sản bảo đảm để trả nợ ông V và bà P1 cũng đồng ý (Biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2017).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Chu Thị H1 trình bày: Chồng bà là ông Nguyễn Văn B1 chết ngày 20/6/2014 không để lại di chúc, bố đẻ ông B1 là cụ Nguyễn Văn L4 chết năm 1984 và mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị T3 chết năm 2000. Bà H1 và ông B1 có 03 con chung là Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn Đ2 và Nguyễn Thị D. Bà Chu Thị H1 thừa nhận bà và ông Nguyễn Văn B1 ký kết hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm cho ông V và bà P1 vay tiền như Ngân hàng trình bày là đúng. Tuy nhiên, bà H1 không đồng ý xử lý tài sản của vợ chồng bà mà đề nghị ông V và bà P1 có trách nhiệm trả nợ để Ngân hàng trả lại tài sản cho bà. Khi tiến hành lấy lời khai, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đã hỏi bà H1 về việc có yêu cầu độc lập

không nhưng bà H1 không có yêu cầu gì và cũng không có đơn yêu cầu độc lập gửi Tòa án đề nghị giải quyết.

Đối với chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn Đ2, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần và tiến hành ủy thác lấy lời khai nhưng không đến làm việc và trình bày nên không có lời khai.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2017, chị Nguyễn Thị D là con gái ông Nguyễn Văn B1 và bà Chu Thị H1 khẳng định không có công sức đóng góp gì đối với tài sản ông B1 và bà H1 thế chấp Ngân hàng nên không đề nghị gì. Do ở xa và bận công việc, chị D đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã H, huyện Y trình bày: Căn cứ trang số 64, sổ mục kê năm 2000, quyển số 3, danh sách cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Hợp tác xã P3, xã H và Bản đồ địa chính của Ủy ban nhân dân xã H xác định: ông Nguyễn Văn B1 và bà Chu Thị H1 được quyền sử dụng đối với thửa đất số: 352, tờ bản đồ 06, diện tích 307m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất này, gia đình ông Nguyễn Văn B1 sử dụng ổn định lâu dài từ trước đến nay không có tranh chấp gì.

Đối với thửa đất số 294, tờ bản đồ số 6, diện tích 217m^2, địa chỉ thửa đất tại xã H, huyện L3, tỉnh Vĩnh Phú (nay là thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc) đã được Ủy ban nhân dân huyện L3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A215544 ngày 15/10/1990 mang tên ông Nguyễn Văn B1 thuộc quyền sử dụng của người khác cũng có tên là Nguyễn Văn B1 nhưng vợ tên là Nguyễn Thị H3 cùng địa chỉ với ông Nguyễn Văn B1 và bà Chu Thị H1. Do thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 gia đình trên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có trích lục thửa đất kèm theo nên có việc nhầm lẫn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai gia đình. Ủy ban nhân dân xã H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2017, ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Năm 1992, bà và ông B1 có làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 294, tờ bản đồ số 6, diện tích 217m^2, địa chỉ thửa đất thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc nhưng cho đến nay ông B1 và bà H3 chưa nhận được giấy tờ gì liên quan đến thửa đất trên, gia đình ông bà cũng không cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Nguyễn Văn B1 và bà Chu Thị H1. Hiện tại ông bà được biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình đã được cấp nhưng gia đình ông Nguyễn Văn B1 và bà Chu Thị H1 giữ và Giấy chứng nhận này đang thế chấp tại Ngân hàng để bảo đảm khoản vay của ông V và bà P1. Ông B1, bà H3 đề nghị Ngân hàng và bà H1 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình. Ông B1 và bà H3 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của Phòng công chứng V2, bà Ninh Thị L2 trình bày: Khi tiến hành công chứng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông

Nguyễn Văn B1 và bà Chu Thị H1 thế chấp Ngân hàng cho ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 vay tiền có mặt đầy đủ các bên, sau khi xem xét hồ sơ do các bên cung cấp đã đầy đủ, nội dung hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Phòng công chứng đã tiến hành công chứng hợp đồng thế chấp như các bên đề nghị, theo quy định thì các bên phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ do mình cung cấp. Phòng công chứng V2 khẳng định đã làm đúng quy định của pháp luật về việc chứng nhận Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 398.12.VP/BĐS.169/863770.01 ngày 15/9/2012, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và giải quyết vắng mặt bà.

Tại bản tự khai ngày 13/7/2017, đại diện theo ủy quyền của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y ông Hoàng Thành N1 trình bày: Ngày 17 tháng 9 năm 2012 Bộ phận một cửa- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y nhận Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do Đại diện Ngân hàng Q cùng bên thế chấp là ông Nguyễn Văn B1 và bà Chu Thị H1 nộp đối với thửa đất số 294, tờ bản đồ số 6, diện tích 217m^2, địa chỉ thửa đất tại xã H, huyện L3, tỉnh Vĩnh Phú (nay là xã H, Y, Vĩnh Phúc). Kèm theo đơn yêu cầu đăng ký thế chấp là các tài liệu chứng cứ gồm: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A215544 bản gốc mang tên chủ sử dụng Nguyễn Văn B1 và 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 398.12.VP/BĐS.169/863770.01 ngày 15/9/2012 đã được công chứng tại Phòng công chứng V2, số công chứng: 1887, Quyển số 16TP/CC-SCC/HĐGĐ.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ trên, cán bộ nghiệp vụ của Phòng và Văn phòng đăng ký đất đai huyện Y đã tiến hành kiểm tra các thông tin thấy rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thật, chủ thể được cấp giấy chứng nhận là ông Nguyễn Văn B1, ông B1 cùng đại diện Ngân hàng đã trực tiếp nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bộ phận một cửa. Thửa đất thế chấp trùng với thửa đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào các quy định pháp luật thấy rằng, hồ sơ do Ngân hàng và ông B1, bà H1 nộp có đủ điều kiện để đăng ký thế chấp. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y phải đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật chứ không phải thẩm tra lại. Do vậy, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Phòng Tài nguyên và Môi trường) đã chứng nhận việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất số A 215544 ngày 17/9/2012. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y khẳng định việc đăng ký thế chấp trên đúng quy định của pháp luật. Việc thửa đất thế chấp không phải của ông B1, bà H1 Phòng không nắm được. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Với nội dung trên, Bản án Kinh doanh và Thương mại sơ thẩm số 05/2017/KDTM-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 95 Luật tổ chức tín dụng; Điều 290, 324, 355, 471, 474, 476, 715, 720 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 phải trả cho Ngân hàng Q tổng số tiền gốc, tiền lãi và lãi quá hạn tính từ ngày 17/10/2013 đến hết ngày 17/9/2017 là 1.703.515.004 đồng, trong đó nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và lãi phát sinh trong hạn là 18.965.208 đồng, lãi quá hạn là 684.549.796 đồng. Ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 phải tiếp tục chịu khoản lãi kể từ ngày 18/9/2017 đối với khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong theo mức thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: 234.12.VP/HM.91/863770.01 ngày 14/9/2012.

2. Trong trường hợp ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 không thanh toán số tiền 1.703.515.004 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng cho Ngân hàng thì tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 319.11.VP/BĐS.2376/863770.01 ngày 08/4/2011 sẽ bị xử lý để thu hồi nợ, cụ thể là: 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số: 368.1, tờ bản đồ số 06, diện tích 228m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: X5457431 ngày 09/10/2003 mang tên ông Nguyễn Văn V.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Q về việc xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số: 398.12.VP/BĐS.169/863770.01 ngày 15/9/2012 để thu hồi nợ, trong trường hợp ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 không trả nợ, cụ thể là: 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số: 294, tờ bản đồ số 6, diện tích 217m^2, địa chỉ thửa đất tại xã H, huyện L3, tỉnh Vĩnh Phú (nay là thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc) đã được Ủy ban nhân dân huyện L3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A215544 ngày 15/10/1990 mang tên ông Nguyễn Văn B1.

4. Về án phí: Áp dụng Pháp lệnh lệ phí, án phí Toà án số: 10/2009/PL-BTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội. Ngân hàng Q không phải chịu án phí và được trả lại 28.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2014/0002533 ngày 10/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Ông Nguyễn Văn V và bà Chu Thị P1 phải chịu 63.105.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 17/10/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 1206/QĐKNPT-VKS-KDTM

kháng nghị đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2017/KDTM-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y. Nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết hết các vấn đề của vụ án, cụ thể trong quá trình giải quyết vụ án bà Chu Thị H1, ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị H3 yêu cầu Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 294 tờ bản đồ số 6 có diện tích 217m^2 do chính quyền địa phương giao nhầm cho ông Nguyễn Văn B1 có vợ là Chu Thị H1, trong khi đó giấy chứng nhận này là của ông Nguyễn Văn B1 có vợ là Nguyễn Thị H3. Khi không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc xử lý tài sản đảm bảo mang tên ông Nguyễn Văn B1 nhưng tòa án cấp sơ thẩm không buộc Ngân hàng phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo như phân tích của kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B1 và vợ là Nguyễn Thị H3; buộc Ngân hàng phải chịu án phí trong trường hợp không được chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Về hình thức, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung kháng nghị:

Bản án sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản đảm bảo của hộ ông Nguyễn Văn B1 vợ là Chu Thị H1 trong trường hợp ông V bà P1 không trả được nợ. Tuy nhiên ông B1 bà H1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông bà đang sử dụng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà được chính quyền địa phương giao thực chất là của ông Nguyễn Văn B1 vợ là Nguyễn Thị H3. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H1, ông B1 và bà H3 đều yêu cầu Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông B1 bà H3 và không chấp nhận việc phát mại tài sản đảm bảo. Cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng thế chấp tài sản giữa ông Nguyễn Văn B1 vợ là Chu Thị H1 với Ngân hàng là vô hiệu, như vậy quyết định này là có cơ sở. Nhưng cấp sơ thẩm không xem xét việc buộc Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn B1 vợ là Nguyễn Thị H3 là thiếu sót bởi lẽ theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án phải giải quyết yêu cầu này trong vụ án. Như vậy nội dung này của kháng nghị được chấp nhận, cần buộc Ngân hàng phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B1 vợ là Nguyễn Thị H3.

Khi xét xử, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phát mại tài sản đảm bảo của ông Nguyễn Văn B1 vợ là Chu Thị H1 nhưng không buộc Ngân hàng phải chịu án phí là trái với quy định tại khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Theo đó nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Như vậy nội dung này của kháng nghị là có cơ sở, cần buộc Ngân hàng phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, sửa bản án sơ thẩm theo hướng kháng nghị đã phân tích.

Án phí: Ngân hàng Q phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2017/KDTM-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Buộc Ngân hàng Q phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A215544 ngày 15/10/1990 của Ủy ban nhân dân huyện L3 (nay là Ủy ban nhân dân huyện Y) cho ông Nguyễn Văn B1 vợ là Nguyễn Thị H3 đối với diện tích đất 217m^2 tại thửa số 294 tờ bản đồ số 6 thuộc thôn T, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 398.12.VP/BĐS.169/863770.01 ngày 15/9/2012 giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Văn B1 vợ là Chu Thị H1.

Buộc Ngân hàng Q phải chịu 2.000.000 đồng án phí đối với yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của ông Nguyễn Văn H vợ là Chu Thị H1 không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 28.600.000 đồng đã nộp tại biên lai số AA/2014/0002533 ngày 10/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, được hoàn lại số tiền 26.600.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Y;
- Tòa án nhân dân huyện Y;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Y;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Toà KT, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Phạm Quang Hùng